

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS-ST

Ngày 23 tháng 6 năm 2020

*V/v tranh chấp chia di sản thừa kế.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phạm Thị Ánh Nguyệt

Ông Lại Đức Lợi

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:***

Bà Nguyễn Thị Minh Hồng – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2019 về “*Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 20/2020/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1945; nơi cư trú: Tổ dân phố số 01, khu Đ, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn A (Nguyễn Tuấn A) – Sinh năm 1973 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; đều trú tại: Tổ dân phố số 01, khu Đ, thị trấn A huyện Q, tỉnh Thái Bình. Anh A và chị T có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Bà Lã Thị Thùy D, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 18/5 cầu thang 2, A6, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố số 01, khu Đ, thị trấn A huyện Q, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số 07, ngõ chùa 3, thôn Đ, xã N, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.3. Chị Vũ Thị N1, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ 6, khu 7, phường Thanh S, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Anh Vũ Đình M, nơi ĐKKHTT: Thôn V, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Anh M đang lao động tại Nhật Bản.

3.5. Chị Vũ Thị Khánh L, nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang C – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn P – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin xử vắng mặt.

## **NỘI D VỤ ÁN**

*\* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Theo bản đồ 299, bà và ông Nguyễn Quốc T1 (Nguyễn Quốc C, Nguyễn Văn C) đứng tên sử dụng thửa đất số 295, diện tích là 766m<sup>2</sup> tại tổ dân phố số 01, khu Đ, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình, đất có nguồn gốc là của bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị G để lại (cụ G mất năm 1964 và cụ S mất năm 1971). Từ khi bà kết hôn với ông T1 năm 1964, bà đã cùng ông T1 sinh sống trên thửa đất của bố mẹ để lại và không có ai tranh chấp gì. Năm 1994, ông bà vào miền Nam sinh sống với con gái là Nguyễn Thị N, nhưng vẫn đi về hàng năm. Ông bà giao lại đất ở và đất nông nghiệp cho anh A quản lý, sử dụng và đóng thuế đất cho ông bà. Năm 2006, ông bà về quê thì thấy anh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của ông bà nên ông bà ra Ủy ban nhân dân xã hỏi thì được biết năm 1998, chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho các hộ dân, thời điểm đó ông bà không có nhà, anh A là người đang quản lý, sử dụng đất nên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh A. Qua nhiều lần trao đổi với anh A, năm 2012, anh A cùng vợ chồng bà đã ra Ủy ban nhân dân thị trấn A làm việc, tại Ủy ban anh A đã đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp đổi giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho ông bà. Cũng từ năm 2012, ông bà quyết định về quê sinh sống nên ông bà đã xây dựng ngôi nhà một tầng và công trình phụ trên đất để sinh sống. Năm 2016, ông T1 đột ngột qua đời, khi dọn nhà thì gia đình thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên anh A nên bà yêu cầu anh A mang giấy chứng nhận ra Ủy ban nhân dân thị trấn nộp để làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận nhưng anh A không đồng ý.

Bà D xác định diện tích đất tại thửa số 405, tờ bản đồ 04 là tài sản chung của bà và ông T1, chưa chia hay chuyển nhượng, tặng cho ai. Do vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E790301, số vào sổ cấp giấy 0010/QSDĐ/QĐQP không ghi ngày, tháng, năm cho anh Nguyễn Văn A là không đúng, nên bà đề nghị Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Nguyễn Văn A và yêu cầu anh Nguyễn Văn A, chị Nguyễn Thị T phải trả lại quyền sử dụng thửa đất nói trên cho bà D. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà D cho rằng để giải quyết dứt điểm tranh chấp về quyền sử dụng đất nên bà đã rút yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất và thay thế, bổ sung bằng yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Quốc T1 để lại trong khối tài sản chung của bà và ông T1.

Bà D yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của ông Nguyễn Quốc T1 để lại, ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1945, chết ngày 30/7/2016, ông T1 chết không để lại di chúc nên bà đề nghị chia theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 gồm: bà Nguyễn Thị D (vợ ông T1) và 05 người con chung là: chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1965, chết năm 1978, chưa có chồng, con; chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1968, chết năm 2013 (chị L2 có chồng là anh Vũ Đình T2, sinh N 1968, có ba con là Vũ Thị N1, sinh năm 1990; Vũ Đình M, sinh năm 1992 và Vũ Thị Khánh L, sinh năm 2004); anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1971; anh Nguyễn Văn A (Nguyễn Tuấn A), sinh năm 1973 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976. Bà D đề nghị: chia di sản thừa kế cho 05 người gồm: bà D, chị L2 (thừa kế thế vị là cháu N1, cháu M, cháu L), anh B, anh A và chị N.

Bà D xác định tài sản chung của bà và ông T1 gồm:

- Thửa đất số 405, tờ bản đồ 04, đo đạc năm 1996, diện tích là 791m<sup>2</sup> gồm: 200m<sup>2</sup> đất ở và 591m<sup>2</sup> đất vườn tại (theo đo đạc, thẩm định diện tích hiện tại là 782,4m<sup>2</sup>);

- Đất nông nghiệp 2.187m<sup>2</sup>;

- 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng và công trình phụ do ông bà và các con xây dựng từ năm 2012.

Bà D chỉ yêu cầu chia di sản của ông Nguyễn Quốc T1 để lại là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất ở và đất vườn là  $782,4\text{m}^2 : 2 = 391,2\text{m}^2$ , còn đối với diện tích đất nông nghiệp và 01 nhà mái bằng, công trình phụ, bà và các đồng thừa kế đều thống nhất không yêu cầu chia.

Bà D đề nghị, ngoài phần thừa kế của các con là anh B, chị N được hưởng thừa kế từ ông T1 thì bà còn tặng cho các con của bà thêm một phần đất của bà để phần đất của mỗi con được chia và được tặng cho là  $120\text{m}^2$ . Riêng đối với anh A do đã xây dựng nhà ở và các công trình kiên cố trên diện tích đất theo đo đạc thẩm định tại chỗ là  $152,96\text{m}^2$  nên bà D đồng ý tặng cho anh A diện tích đất mà anh A đã xây dựng vượt quá phần anh A được chia thừa kế theo pháp luật. Đối với phần thừa kế thế vị của các cháu N1, M, L đề nghị chia theo pháp luật, nếu diện tích đất không đủ để chia bằng hiện vật cho các cháu thì chia bằng giá trị tài sản cho các cháu. Do các cháu không có nhu cầu sử dụng đất nên bà D không tặng cho thêm đất mà chỉ được hưởng theo suất thừa kế.

Trên đất hiện tại có rất nhiều cây ăn quả như cây nhãn, cây bưởi, cây xoài, cây chuối, cây vải, cây xoan, cây na, cây xà cừ, cây sung, cây mít do bà D và anh A, chị T trồng. Bà D đề nghị phần đất chia cho ai được quyền sử dụng mà trên đất có những loại cây này thì người đó được quyền sở hữu, không phải thanh toán giá trị cho bà hoặc cho anh A, chị T.

Bà D đồng ý với kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá và đồng ý với sơ đồ dự kiến chia đất của Tòa án.

*\* Bị đơn anh Nguyễn Văn A và chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Về nguồn gốc thửa đất mà anh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh A và chị T thừa nhận là đất của bố mẹ anh A có nguồn gốc của ông bà nội anh để lại. Năm 1998, do bố mẹ anh A không có nhà, anh là người quản lý, sử dụng đất nên khi chính quyền địa phương về đo đạc đất thì anh A đứng lên kê khai người sử dụng đất, sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh. Anh A cũng xác nhận việc năm 2012, bố mẹ anh về yêu cầu anh giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài để thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh. Nhưng sau đó bố anh là ông T1 nói cho anh thửa đất này nên anh A không đồng ý trả và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nữa. Nay bà D đề nghị hủy

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh và yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của bố anh, anh A và chị T đồng ý.

Về yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Quốc T1: anh A trình bày thống nhất với của bà D về việc xác định hàng thừa kế, di sản thừa kế, di sản thừa kế yêu cầu chia. Anh A đồng ý với việc bà D tặng cho thêm anh B, chị N mỗi người thêm một phần đất để mỗi người được chia 120m<sup>2</sup> đất. Anh A cũng đề nghị, phần nhà và công trình phụ anh A đã xây dựng kiên cố trên đất với diện tích 152,96m<sup>2</sup> nên anh đồng ý với quan điểm của bà D về việc tặng cho thêm anh A một phần diện tích đất vượt quá phần đất được chia thừa kế. Đối với các cây cối hoa màu trên đất, là do anh A, chị T và bà D trồng nhưng lâu ngày rồi anh không còn nhớ cây nào bà D trồng, cây nào là vợ chồng anh trồng. Do vậy, anh A cũng thống nhất với bà D về việc các cây cối này nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng, không phải thanh toán giá trị cho vợ chồng anh hoặc bà D. Đối với phần diện tích sân nền đồ xỉ do vợ chồng làm trong quá trình sử dụng đất, nếu phần sân này chia cho ai được sử dụng thì vợ chồng anh cũng không yêu cầu người đó phải thanh toán giá trị sân cho anh và chị T. Đối với phần tài sản của anh A, chị T là chuồng chăn nuôi và bể nước, nếu chia cho người khác sử dụng thì người đó phải thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng anh. Anh A không đề nghị Tòa án phải tính công sức quản lý, trông nom, tôn tạo di sản thừa kế cho anh từ năm 1994 cho đến nay.

Chị T hoàn toàn nhất trí với quan điểm của anh A về giải quyết các tài sản là cây cối, sân đồ xỉ và chuồng trại chăn nuôi, bể nước.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn B thống nhất trình bày:* Anh B, chị N hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. Về yêu cầu chia thừa kế, anh B, chị N trình bày thống nhất về di sản thừa kế bà D yêu cầu chia, hàng thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế và phần đất bà D tặng cho thêm. Anh B, chị N đều có nhu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Vũ Thị N1, chị Vũ Thị Khánh L trình bày:* Chị N1, chị L hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. Về yêu cầu chia thừa kế, anh N1, chị L trình bày thống nhất về di sản thừa kế bà D yêu cầu chia, hàng thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế. Chị N1 đồng ý là người đại diện theo ủy quyền của chị L, anh M.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình trình bày:*

Về nguồn gốc diện tích đất: Ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị D được bố mẹ ông T1 là cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị G để lại cho diện tích đất thổ cư theo đo đạc năm 1996 thì diện tích đất là 791m<sup>2</sup> tại thửa 405, tờ bản đồ số 4 tại tổ dân phố số 01, khu Đ, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Năm 1998, Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho nhân dân thị trấn An B và thửa đất số 405, tờ bản đồ 04 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn A (con trai ông T1, bà D), diện tích là 791m<sup>2</sup> trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 591m<sup>2</sup> đất vườn. Năm 2012, ông T1, bà D có đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nói trên cho con trai ông bà là không đúng. Tại buổi làm việc ngày 30/5/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, anh A cũng xác định diện tích đất này có nguồn gốc là của ông bà nội anh để lại cho bố mẹ anh, ông T1, bà D chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh. Anh A cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh mà không mang tên bố mẹ anh là sai và nhất trí đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T1, bà D. Sau đó anh A và ông T1, bà D lại xảy ra tranh chấp, anh A không đồng ý giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nữa nên Ủy ban không thực hiện được việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng.

- Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn A, Ủy ban nhân dân huyện Q xác định thời điểm năm 1998 thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà, Ủy ban nhân dân huyện Q chỉ căn cứ vào tờ danh sách đề nghị cấp giấy do Ủy ban nhân dân thị trấn A trình lên và căn cứ theo đo đạc năm 1996 thể hiện trong hồ sơ địa chính, bản đồ đo đạc mang tên anh Nguyễn Văn A để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn A. Ủy ban nhân dân huyện Q xác nhận việc đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn A vào năm 1998, nhưng giấy chứng nhận không có ngày tháng năm cấp giấy là do sai sót.

Do nguồn gốc đất xác định là của ông T1, bà D chưa chuyển nhượng, tặng cho anh A, đồng thời trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn A chưa đúng, nên Ủy ban nhân dân huyện Q đề nghị Hội đồng

xét xử giải quyết yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D theo quy định của pháp luật.

*\* Theo các biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn A về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp như sau:*

Theo sổ mục kê và bản đồ 299, thửa đất số 295 có diện tích 766m<sup>2</sup> (đất T) mang tên ông Nguyễn Văn T1. Theo sổ mục kê và bản đồ đo đạc năm 1996 là thửa đất số 405, tờ bản đồ số 4, diện tích là 903m<sup>2</sup> mang tên anh Nguyễn Văn A, trong đó đất ở là 200m<sup>2</sup>, đất vườn tạp là 591m<sup>2</sup> và lưu không thủy lợi là 112m<sup>2</sup>.

Về đất nông nghiệp: Theo sổ ruộng đất cấp theo Quyết định 652 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình thì hộ gia đình anh Nguyễn Văn A có 05 khẩu nông nghiệp, tổng diện tích cơ bản là 2978m<sup>2</sup>. Trong đó có 791m<sup>2</sup> đất ở và đất vườn tạp, còn lại 2.187m<sup>2</sup> đất nông nghiệp. Quá trình sử dụng đất nông nghiệp, các hộ gia đình có việc chuyển nhượng, đổi chác cho nhau nên diện tích đất nông nghiệp hiện tại có sự thay đổi về diện tích cũng như vị trí các thửa đất nông nghiệp nhưng không báo cáo lên Ủy ban nhân dân thị trấn nên Ủy ban thị trấn không nắm được số liệu về đất nông nghiệp đã thay đổi của hộ anh Nguyễn Văn A.

Trong phần diện tích đất ở và đất vườn, thì Ủy ban nhân dân thị trấn A không xác định và tách bạch được đâu là đất vườn, đâu là đất ở. Hạn mức đất ở tại địa phương hiện nay quy định là 200m<sup>2</sup>. Theo đo đạc năm 1996, diện tích đất tại thửa số 405, tờ bản đồ 04 là 791m<sup>2</sup> nhưng theo đo đạc, xem xét thẩm định thì diện tích đất là 782,4m<sup>2</sup>, giảm 8,6m<sup>2</sup>, Ủy ban xác định nguyên nhân giảm diện tích đất là do sai số đo đạc. Quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị D không xảy ra tranh chấp gì với hộ liền kề, không tranh chấp với ai.

*\* Kết quả định giá và xem xét thẩm định tại chỗ:*

+ Thửa đất số 405, tờ bản đồ 04 thuộc tổ dân phố số 01, khu Đ, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất có diện tích là 791m<sup>2</sup>, kết quả đo đạc thực trạng diện tích là 782,4m<sup>2</sup> (giảm 8,6m<sup>2</sup>). Giá đất ở là: 480.000 đồng/1m<sup>2</sup> và giá đất vườn là 200.000 đồng/1m<sup>2</sup>.

+ Về tài sản trên đất:

- 01 nhà mái bằng 02 tầng, tường xây gạch chỉ còn giá trị là 136.384.479 đồng;
- 01 nhà bếp 01 tầng, mái bằng, xây gạch chỉ, có hiên bê tông, mái tôn còn giá trị là: 16.616.427 đồng;
- 01 nhà vệ sinh 01 tầng, mái bằng, tường xây gạch chỉ còn giá trị là 2.156.868 đồng;

- 01 bể nước xây gạch còn giá trị là 1.135.512 đồng;
- 01 chuồng chăn nuôi gia súc 01 tầng, kèo tre, mái lợp ngói, tường xây gạch chỉ còn giá trị là 15.206.625 đồng;
- 01 bể nước giáp nhà vệ sinh của anh A còn giá trị là 2.077.829 đồng;
- 01 nhà một tầng mái bằng, tường xây gạch còn giá trị là 91.203.000 đồng;
- 01 nhà bếp và nhà vệ sinh (giáp nhà ở 1 tầng), tường xây gạch, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn còn giá trị là 33.022.242 đồng.

+ Về cây trồng trên đất gồm: 03 cây nhãn có giá 6.000.000 đồng, 01 cây nhãn có giá 1.200.000 đồng; 01 cây bưởi giá 400.000 đồng; 15 khóm chuối giá 305.000 đồng; 06 cây dừa có giá 3.570.000 đồng; 03 cây xoài có giá 2.040.000 đồng và 01 cây xoài có giá 360.000 đồng; 01 cây vải có giá 700.000 đồng; 01 cây xoan có giá 382.000 đồng; 02 cây na có giá 560.000 đồng; 01 cây khế có giá 290.000 đồng; 01 cây xà cừ có giá 616.250 đồng; 01 cây sung có giá 500.000 đồng; 02 cây mít có giá 1.040.000 đồng.

Các bên đương sự không ai có ý kiến gì về kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt đã thống nhất được với nhau về việc xác định hàng thừa kế, di sản thừa kế, di sản thừa kế yêu cầu chia và phân diện tích đất bà D tặng cho anh B, anh A, chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự đều tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung năm 1996, anh A tự đăng ký kê khai người quản lý sử dụng đất của ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị D đến năm 1998 được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo danh sách đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh A là cấp đại trà nên không có hồ sơ đề nghị cấp giấy, đồng thời giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Nguyễn Văn A không có ngày tháng năm và diện tích đất ở, đất vườn là tài sản chung của ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị D mà không có sự chuyển nhượng, tặng cho của ông T1, bà D cho anh A. Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không làm rõ nguồn gốc đất là thiếu sót làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp người khác nên đề nghị HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E790301, số vào sổ cấp



giấy 0010/QSĐĐ/QĐQP của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình mang tên Nguyễn Văn A. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Quốc T1 là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất trong tổng diện tích đất ở, đất vườn là tài sản chung của ông T1, bà D cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 là bà D, anh B, anh A, chị N và thừa kế thế vị của chị L2 là cháu N1, M, L. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị D về việc tặng cho anh B, anh A, chị N một phần diện tích đất của bà D và tách đất làm ngõ đi chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Vũ Thị N1, chị Vũ Thị Khánh L, anh Vũ Đình M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập nhưng quá trình giải quyết vụ án chị N1, chị L đã có đơn xin xét xử vắng mặt, còn anh M đang lao động ở nước ngoài, chị N1 nhận là người đại diện cho anh M. Ủy ban nhân dân huyện Q cũng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội D yêu cầu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện ban đầu, bà Nguyễn Thị D yêu cầu anh Nguyễn Văn A và chị Nguyễn Thị T phải trả lại bà quyền sử dụng thửa đất số 405, tờ bản đồ 04 tại địa chỉ tổ 01, khu Đ, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng. Tuy nhiên, sau đó bà D rút yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất và thay thế, bổ sung bằng yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Quốc T1. Việc rút yêu cầu khởi kiện và thay thế, bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D là hoàn toàn tự nguyện, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Do vậy, cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D.

[2.1] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Ông Nguyễn Quốc T1 chết ngày 30/7/2016, không để lại di chúc nên thời điểm mở thừa kế của ông T1 là ngày 30/7/2016. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015, thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn.

[2.2] Về hàng thừa kế: Ông Nguyễn Quốc T1 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Các đương sự đều thống nhất ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị D có 5 người con gồm: chị Nguyễn Thị L1,

sinh năm 1965, chết năm 1978, chưa có chồng, con; chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1968, chết năm 2013 (chị L2 có chồng là anh Vũ Đình T2, sinh năm 1968, có ba con là Vũ Thị N1, sinh năm 1990; Vũ Đình M, sinh năm 1992 và Vũ Thị Khánh L, sinh năm 2004); anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1971; anh Nguyễn Văn A (Nguyễn Tuấn A), sinh năm 1973 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976. Ông T1 không còn bố mẹ, ông T1 không có con nuôi, không có con riêng. Do vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 gồm: bà D, anh B, anh A, chị N và chị L2. Theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự xác định, chị L2 chết trước ông T1 nên các con chị L2 là cháu N1, cháu M, cháu L được hưởng thừa kế thế vị phần di sản của chị L2 được chia.

[2.3] Về di sản thừa kế các đương sự thống nhất yêu cầu chia:  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 405, tờ bản đồ số 4, diện tích  $791\text{m}^2$  đất ở và đất vườn tạp (theo đo đạc hiện tại giảm còn  $782,4\text{m}^2$ , nguyên nhân giảm là do sai số đo đạc) tại tổ dân phố số 01, khu Đ, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Nguồn gốc thửa đất như sau: Theo bản đồ 299, ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị D đã đứng tên sử dụng thửa đất có nguồn gốc do bố mẹ ông T1 là cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị G để lại. Bà D và ông T1 đã sinh sống và sử dụng thửa đất này từ năm 1964 cho đến nay không có tranh chấp với các hộ liên kề, không có ai tranh chấp thửa đất này với ông bà. Do đó, xác định diện tích  $782,4\text{m}^2$  đất tại thửa 405, tờ bản đồ số 04 tại tổ dân phố số 01, khu Đ, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình là tài sản chung của ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị D nên di sản thừa kế của ông T1 để lại là  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất là  $782,4\text{m}^2 : 2 = 391,2\text{m}^2$  trong đó có  $100\text{m}^2$  đất ở và  $291,2\text{m}^2$  đất vườn.

[2.4] Về di sản thừa kế các đương sự thống nhất không yêu cầu chia là:  $2.187\text{m}^2$  đất nông nghiệp và 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng, 01 công trình phụ do ông T1, bà D và các con xây dựng từng phần từ năm 2012. Các đồng thừa kế đều thống nhất diện tích đất nông nghiệp tiếp tục giao cho anh A quản lý, sử dụng, chưa yêu cầu chia, còn ngôi nhà mái bằng và công trình phụ là do ông T1, bà D và chị N xây dựng nhưng không yêu cầu chia mà tiếp tục giao cho bà D sở hữu, sử dụng. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.5] Về phân chia di sản thừa kế: Di sản thừa kế của ông T1 để lại là  $391,2\text{m}^2$  đất (trong đó có  $100\text{m}^2$  đất ở và  $291,2\text{m}^2$  đất vườn). Những người được hưởng thừa kế của ông T1 gồm: bà D, anh B, anh A, chị N và 01 suất thừa kế thế

vị của chị L2 là chị N1, anh M, chị L, mỗi suất thừa kế được hưởng là  $391,2\text{m}^2 : 5 = 78,24\text{m}^2$  (trong đó có  $20\text{m}^2$  đất ở và  $58,24\text{m}^2$  đất vườn). Phần tài sản của bà D được hưởng là:  $391,2\text{m}^2$  ( $\frac{1}{2}$  tài sản chung với ông T1) +  $78,24\text{m}^2$  (1 suất thừa kế) =  $469,44\text{m}^2$ . Bà D tự nguyện tặng cho các con là anh B, chị N mỗi người được  $41,76\text{m}^2$  (trong đó có  $20\text{m}^2$  đất ở và  $21,76\text{m}^2$  đất vườn) từ phần đất của bà D, để mỗi con được hưởng phần di sản thừa kế của ông T1 là  $78,24\text{m}^2$  + phần đất bà D tặng cho là  $41,76\text{m}^2 = 120\text{m}^2$ . Anh Nguyễn Văn A đã xây dựng nhà ở kiên cố trên diện tích  $152,96\text{m}^2$  đất, vượt quá phần đất mà anh A được chia thừa kế nên bà D tự nguyện tặng cho anh A  $74,72\text{m}^2$  đất vườn nên anh A được hưởng phần di sản thừa kế của ông T1 là  $78,24\text{m}^2$  + phần đất bà D tặng cho là  $74,72\text{m}^2 = 152,96\text{m}^2$ . Bà D tự nguyện cắt ra  $69\text{m}^2$  trong phần đất của bà D để làm ngõ đi chung cho các thửa đất chia cho anh B, chị N, anh A và bà D. Như vậy, phần đất của bà D sau khi tặng cho 03 con và tách đất làm ngõ đi chung còn lại là:  $469,44\text{m}^2 - 41,76\text{m}^2 - 41,76\text{m}^2 - 74,72\text{m}^2 - 69\text{m}^2 = 242,2\text{m}^2$ .

[2.6] Hiện tại trên thửa đất chia thừa kế, anh A, bà D đã xây dựng nhà ở, công trình phụ kiên cố trên đất, do vậy, không đủ diện tích đất để chia theo hiện vật cho những người thừa kế vị. Phần nhà và các công trình phụ của anh A xây trên diện tích hơn  $150\text{m}^2$ , phía sau nhà vẫn còn hơn  $70\text{m}^2$  nếu chia phần đất này cho người thừa kế thế vị thì đất không có lối ra, hình thể thửa đất không vuông vắn, bị eo thóp, do vậy, cần giao phần đất thừa kế của chị N1, anh M, chị L là  $78,24\text{m}^2$  cho anh A được sử dụng, anh A phải T toán cho người thừa kế thế vị giá trị tài sản theo định giá là:  $20\text{m}^2$  đất ở x  $480.000$  đồng/ $\text{m}^2 = 9.600.000$  đồng và  $58,24\text{m}^2$  đất vườn x  $200.000$  đồng/ $\text{m}^2 = 11.648.000$  đồng, tổng là:  $21.248.000$  đồng. Trên phần đất chia cho anh Nguyễn Văn B có một phần tài sản của anh A và chị Nguyễn Thị T xây dựng khi chưa có tranh chấp gồm chuồng chăn nuôi có giá trị  $15.206.625$  đồng và 01 bể nước có giá trị là  $1.135.512$  đồng, do vậy cần giao cho anh B được sở hữu, sử dụng các tài sản này và anh B phải thanh toán giá trị tài sản cho anh A, chị T theo tổng giá trị đã định giá là:  $16.342.137$  đồng (làm tròn là  $16.342.0000$  đồng). Anh B, chị N, bà D, anh A được quyền sở hữu tài sản là các loại cây trồng trên phần đất được chia và không phải thanh toán giá trị tài sản cho ai.

[2.7] Về công sức trông nom, quản lý di sản: anh A trông nom, quản lý, tôn tạo, nộp thuế sử dụng đất từ năm 1994 cho đến năm 2012 nhưng anh A không yêu cầu các đồng thừa kế khác thanh toán tiền trông nom, quản lý, tôn tạo di sản

và tiền thuê đất cho anh A nên không đặt ra giải quyết.

[2.8] Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E790301, sổ vào sổ cấp giấy 0010/QSDĐ/QĐQP của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình cấp cho anh Nguyễn Văn A thấy: năm 1996, khi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất trên bản đồ 04, mặc dù không được ông T1, bà D ủy quyền thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng anh A vẫn đăng ký kê khai đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn A. Khi Ủy ban nhân dân huyện Q xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã không xem xét rõ nguồn gốc đất, không lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận mà thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đại trà trên cơ sở danh sách đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị trấn A lập và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 4 mang tên anh Nguyễn Văn A nhưng lại không có ngày tháng năm cấp là không đúng quy định tại Mục 1, 3 Chương 2 Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính về việc hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E790301, sổ vào sổ cấp giấy 00101/QSDĐ/QĐQP của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá 3.900.000 đồng và chi phí đo đạc chia đất theo sơ đồ là 4.000.000 đồng, tổng cộng là 7.900.000 đồng, số tiền này do bà D đã nộp tạm ứng, cần chia đều cho các đồng thừa kế, mỗi người được chia thừa kế có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền là 1.580.000 đồng.

[4] Về án phí: Bà D là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự; anh B, chị N, anh A, cháu N1, M, L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 611, 613, 617, khoản 1 Điều 623, Điều 652 Bộ luật dân sự N 2015; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai; khoản 1 Điều 34; Điều 165, Điều 167; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D:

1.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E790301, sổ vào sổ cấp giấy 00101/QSDĐ/QĐQP của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình.

1.2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Quốc T1 là 391,2m<sup>2</sup> đất (gồm 100m<sup>2</sup> đất ở và 291,2m<sup>2</sup> đất vườn) trong thửa đất số 405, tờ bản đồ số 04 tại tổ dân phố số 01, khu Đ, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình cho hàng thừa kế thứ nhất là bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn A (Nguyễn Tuấn A), chị Nguyễn Thị N và 01 suất thừa kế thế vị là cháu Vũ Thị N1, Vũ Đình M và Vũ Thị Khánh L.

1.3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị D về việc tặng cho anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị N mỗi người được 41,76m<sup>2</sup> (gồm 20m<sup>2</sup> đất ở và 21,76m<sup>2</sup> đất vườn), tặng cho anh Nguyễn Văn A (Nguyễn Tuấn A) 74,72m<sup>2</sup> đất vườn. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị D về việc tách 69m<sup>2</sup> đất trong phần diện tích đất của bà D để làm ngõ đi chung cho các thửa đất của anh B, chị N, anh A và bà D.

1.4. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Quốc T1 và chia tài sản theo sự tự nguyện tặng cho đất của bà Nguyễn Thị D (có sơ đồ kèm theo) như sau:

1.4.1. Chia cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng 242,2m<sup>2</sup> đất, (trong đó có 80m<sup>2</sup> đất ở và 162,2m<sup>2</sup> đất vườn), có tứ cận: phía Đông giáp hộ ông Trần Phương Đ và hộ ông Nguyễn Văn Đ dài 13,63m + 10,70m; phía Tây giáp đất chia cho chị Nguyễn Thị N và ngõ đi chung dài 8,25m + 0,87m + 7,73m + 4m + 2,03m + 4,23m; phía Nam giáp ngõ đi chung dài 7,90m; phía Bắc giáp đất thủy lợi dài 8,25m. Bà D được sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên diện tích đất được chia, không phải thanh toán giá trị tài sản.

1.4.2. Chia cho anh Nguyễn Văn B được quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở và 80m<sup>2</sup> đất vườn), có tứ cận: phía Đông giáp đất chia cho chị N và giáp ngõ đi chung dài 3,50m + 1,83m; phía Tây giáp đất ao dài 7,04m; phía Nam giáp đất chia cho anh Nguyễn Văn A dài 11,23m + 2,10m + 8,06m; phía Bắc giáp đất ao dài 18,50m. Anh Nguyễn Văn B được sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên diện tích đất được chia, không phải thanh toán giá trị tài sản. Anh Nguyễn Văn B được sở hữu, sử dụng 01 chuồng chăn nuôi và 01 bể nước trên đất được chia và có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn A, chị Nguyễn Thị T số tiền 16.342.0000 đồng.

1.4.3. Chia cho anh Nguyễn Văn A (Nguyễn Tuấn A) được quyền sử dụng 231,2m<sup>2</sup> đất (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở và 191,2m<sup>2</sup> đất vườn), có tứ cận: phía Đông

giáp đất ngõ đi chung dài 4,24m + 2,0m + 5,57m; phía Tây giáp đất ao hộ Nguyễn Tuấn A và đất ao của ông Nguyễn Văn C dài 2,65m + 8,12m + 7,48m; phía Nam giáp hộ ông Nguyễn Văn H và hộ ông Nguyễn Văn N dài 2,04m + 5,06m + 0,42m + 10,65m; phía Bắc giáp đất chia cho anh Nguyễn Văn B và ngõ đi chung dài 11,23m + 2,10m + 8,06m + 6,35m. Anh Nguyễn Văn A được sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên diện tích đất được chia, không phải thanh toán giá trị tài sản. Anh Nguyễn Văn A phải thanh toán giá trị của 78,24m<sup>2</sup> đất là 21.248.000 đồng cho những người thừa kế thế vị là chị Vũ Thị N1, anh Vũ Đình M, chị Vũ Thị Khánh L.

1.4.4. Chia cho chị Nguyễn Thị N được quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở và 80m<sup>2</sup> đất vườn), có tứ cận: phía Đông giáp thửa đất chia cho bà Nguyễn Thị D dài 8,25m + 0,87m + 7,73m; phía Tây giáp đất ao và giáp đất chia cho anh Nguyễn Văn B dài 11,32m + 3,5m; phía Nam giáp ngõ đi chung dài 6,81m; phía Bắc giáp đất thủy lợi dài 8,74m. Chị Nguyễn Thị N được sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên diện tích đất được chia, không phải thanh toán giá trị tài sản.

1.4.5. Chia cho chị Vũ Thị N1, anh Vũ Đình M, chị Vũ Thị Khánh L được hưởng giá trị của 78,24m<sup>2</sup> đất là 21.248.000 đồng (hai mươi một triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng), số tiền này do anh Nguyễn Văn A thanh toán. Giao cho chị Vũ Thị N1 là người nhận và quản lý số tiền này.

1.4.6. Tách 69m<sup>2</sup> đất của bà Nguyễn Thị D để làm ngõ đi chung cho các thửa đất được chia.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D.

3. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị N, chị Vũ Thị N1 mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị D 1.580.000 đồng tiền chi phí định giá, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc chia đất.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị D. Anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 1.760.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn A phải chịu 1.809.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Vũ Thị N1, anh Vũ Đình M, chị Vũ Thị Khánh L phải chịu 1.062.000 án phí dân sự sơ thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhân:**

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Đương sự;
- UBND thị trấn A, h. Q;
- UBND huyện Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Thị Hà**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**





